

Địa danh				Diện tích (ha)	Loài cây/năm trồng	Sản lượng (m ³)				Củi	Giá khởi điểm
Ban trồng rừng	Tên TK	K	Tên lô			Tổng	D≥16cm	D= 10-15,9cm	D= 6-9,9cm		
Văn Xuôi	TK:224	3	b	3.40	Pk/2002	1.020.6	628.4	233.3	158.9	18.3	1.114.646.000
Văn Xuôi	TK:224	3	b1	0.80	Pk/2002	154.9	63.3	57.9	33.7	8.2	143.248.479
Văn Xuôi	TK:224	3	c	7.20	Pk/2002	1.552.7	768.3	524.3	260.1	62.9	1.551.372.962
Văn Xuôi	TK:224	3	d	6.50	Pk/2002	1.324.4	739.7	401.0	183.7	48.1	1.409.053.336
Văn Xuôi	TK:224	3	e	6.80	Pk/2002	1.332.0	707.1	427.8	197.1	50.2	1.385.477.356
Văn Xuôi	TK:224	3	f	4.40	Pk/2002	856.5	317.9	356.6	182.0	40.2	769.904.052
Văn Xuôi	TK:224	4	b	9.20	Pk/2002	1.741.3	892.5	575.5	273.3	67.4	1.781.997.410
Văn Xuôi	TK:224	4	e	5.90	Pk/2002	828.0	395.3	293.3	139.4	34.1	822.478.323
Cộng gói 7				44.20		8.810.4	4.512.5	2.869.7	1.428.2	329.4	8.978.177.918